

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **34/2021/DSST**

Ngày: 28/5/2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Trần Văn Dũng.**
- Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Tấn Đạt

2/ Ông Nguyễn Văn Vui

- Thư ký ghi biên bản phiên Tòa: **Ông Trần Hữu Vĩnh**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa: **Ông Trịnh Thanh Dũ**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 239/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2021/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Phạm Thị M**, sinh năm 19xx, có mặt

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Thị Kịm Tr- Văn phòng Luật sư Phạm Thị Kịm Tr, Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang, có mặt

Bị đơn: **Trần Thị Ngọc L** (Trần Thị T), sinh năm 19xx, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trần Thị G, sinh năm 19xx, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Ngọc Y (Nguyễn Thị Thùy L), sinh năm 19xx, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 9 năm 2020 và quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Ngày 30/01/2017 âm lịch bà M cho chị L (T) vay số tiền 60.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/01/2018 âm lịch trả, thỏa thuận miệng lãi 3% tháng, chị L có viết giấy mượn tiền. Đến hạn chị L không trả tiền mà xin trả lãi được bà M đồng ý nên thống nhất tính tiền lãi cả năm tổng cộng là 15.000.000 đồng. Trong năm 2018 bà M có cho chị L vay tiền nhiều lần tổng cộng 45.000.000 đồng không tính lãi, nên đến ngày 30/01/2018 âm lịch chị L làm giấy mượn số tiền 60.000.000 đồng (Gồm 45.000.000 đồng vay không lãi và 15.000.000 đồng tiền lãi nêu trên) hẹn đến ngày 30/4/2019 âm lịch sẽ trả. Nhưng đến nay chị L chưa trả khoản tiền nào. Bà M yêu cầu chị L trả số tiền vốn vay tổng cộng 105.000.000 đồng, không yêu cầu lãi. Bà M đồng ý cho chị L trả tiền hàng tháng 20.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hết số tiền phải trả.

Ngoài ra, trong năm 2019 chị L có nhờ bà M chơi hội dùm chị L, bà M hót hội giao tiền lại cho chị L mượn, chị L phải góp tiền hàng tháng cho bà M đóng hội chết. Bà M đã hót hội và giao đủ tiền cho chị L nhưng chị L không góp tiền cho bà M đúng thỏa thuận, bà M đã đóng tiền hội hàng tháng thay chị L. Bà M yêu cầu chị L trả số tiền mượn hội là 15.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị Ngọc L (T) trình bày: Trong năm 2017 chị L có vay tiền của bà M nhiều lần tổng cộng 60.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền hẹn đúng một năm sau trả tiền. Nhưng sau đó chị L không trả vốn mà chỉ trả lãi tổng cộng 25.000.000 đồng, không có chứng cứ. Chị L xác định có ký giấy mượn tiền lần 2 ghi số tiền 60.000.000 đồng, nhưng thực tế không có mượn số tiền 45.000.000 đồng và cộng tiền lãi 15.000.000 đồng như bà M trình bày. Chị L ký giấy mượn tiền lần 2 là do bà Màng yêu cầu chị L ký lại giấy nợ vay 60.000.000 đồng lần trước. Nên chị L đồng ý trả số tiền vay cho bà M là 60.000.000 đồng vì chỉ có vay tiền bà M là 60.000.000 đồng. Chị L thống nhất số tiền hội bà M đã hót hội giao chị L nhận là 14.400.000 đồng, chị L chưa trả khoản tiền này cho bà M. Chị L đồng ý trả bà M số tiền mượn hội là 15.000.000 đồng. Chị L xác định việc vay, mượn tiền là do chị L trực tiếp quan hệ với bà M, không liên quan đến chị G và chị Y. Chị L đồng ý trả bà M số tiền tổng cộng là 75.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn nên chị L yêu cầu trả tiền hàng tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị G trình bày: Thống nhất như bà M, không có yêu cầu khác, xin vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Ngọc Y trình bày: Thống nhất như

chị L, không có yêu cầu khác, xin vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị căn cứ Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự, Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, buộc chị Trần Thị Ngọc L (T) trả bà M số tiền vay là 105.000.000 đồng, thời gian trả tiền mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Buộc chị Trần Thị Ngọc L (T) trả bà M số tiền nợ hui là 15.000.000 đồng, thời gian trả tiền một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định. Việc thu thập tài liệu chứng cứ; thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ hai nhưng chị L vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L. Chị Y và chị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Y và chị G.

[2] Xét yêu cầu của bà Phạm Thị M về số tiền vay: Chứng cứ bà M cung cấp là bản gốc Giấy mượn tiền ngày 30 tháng giêng năm 2017 ghi số tiền 60.000.000 đồng, hạn đến ngày 30 tháng giêng năm 2018 trả tiền cho bà Phạm Thị M; bản gốc Giấy mượn tiền ngày 30 tháng giêng ghi số tiền 60.000.000 đồng, hạn đến ngày 30 tháng 4 năm 2019 trả tiền cho bà Phạm Thị M. Trong cả 02 Giấy mượn tiền có chữ ký và viết tên người mượn là Trần Thị T. Như vậy nội dung 02 giấy mượn tiền xác lập quan hệ vay tài sản giữa bà M và chị L (Trần Thị T) theo quy định Điều 463 Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bà M cung cấp thêm 01 bản chính Tờ thỏa thuận mượn tiền giữa chị Trần Thị G, chị Trần Thị Ngọc L và chị Nguyễn Thị Ngọc Y (Nguyễn Thị Thùy L) ghi số tiền 120.000.000.000 đồng. Ý kiến bà M giải thích số tiền 120.000.000 đồng là cộng dồn số tiền của 02 Giấy mượn tiền nêu trên, nhằm mục đích thỏa thuận để chị L và con chị L là chị Y (Thùy L) thực hiện trả số tiền vay của bà M cho chị G là con của bà M. Chị L không thừa nhận chữ ký và viết tên trong Tờ thỏa thuận mượn tiền. Chị Y (Thùy L) không xác định được có ký và viết tên trong Tờ thỏa thuận mượn tiền hay không. Ngày 24/3/2021 bà M có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của chị L và chị Y, nhưng sau đó bà M xin rút

yêu cầu giám định, vì bà M và chị G không có yêu cầu chị L và chị Y trả số tiền 120.000.000 đồng theo Tờ thỏa thuận mượn tiền, mà yêu cầu Tòa giải quyết theo 02 Giấy mượn tiền. Chị L và chị Y không yêu cầu giám định. Hội đồng xét xử thấy không cần thiết trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của chị L và chị Y trong Tờ thỏa thuận mượn tiền. Bởi lẽ, chị L đã thừa nhận chữ ký tên “ T” và viết họ tên “ Trần Thị T” trong 02 Giấy mượn tiền là do chính chị L ký và viết tên thường gọi của chị L. Tuy nhiên, chị L chỉ thừa nhận có vay tiền của bà Màng tổng cộng 60.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 30 tháng giêng năm 2017. Giấy mượn tiền lần sau là do chị L ký lại giấy nợ lần trước nhưng vì tin tưởng bà M nên chị L không hủy Giấy mượn tiền lần trước. Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị L thừa nhận có vay tiền của bà M, có ký và viết tên trong 02 Giấy mượn tiền, chị L không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền vay là 60.000.000 đồng và số tiền chị L đã trả bà M, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị L. Do đó theo quy định Điều 466 Bộ luật dân sự, chị L phải có nghĩa vụ trả số tiền vay cho bà M. Các đương sự không yêu cầu xem xét lại, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đối với khoản tiền mượn hui: Khi hòa giải tại Tòa án chị L và bà M đã thống nhất là chị L có nghĩa vụ trả bà M số tiền 15.000.000 đồng, xét thấy phù hợp, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Thời gian thực hiện trả tiền, chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L xin trả dần hàng tháng 3.000.000 đồng là thiệt thòi quyền lợi hợp pháp của bà M. Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà M.

[5] Án phí sơ thẩm: Yêu cầu của bà M được chấp nhận toàn bộ, nên chị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự, điểm b khoản 2 Điều 227 , khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.

Buộc chị Trần Thị Ngọc L (Trần Thị T) có nghĩa vụ trả bà Phạm Thị M số tiền vay 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng. Bà Phạm Thị M đồng ý cho chị Trần Thị Ngọc L (Trần Thị T) thực hiện trả tiền hàng tháng 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hết số tiền phải trả.

Buộc chị Trần Thị Ngọc L có nghĩa vụ trả bà Phạm Thị M số tiền 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị M cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Trần Thị Ngọc L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc L phải chịu tiền án dân sự sơ thẩm là 6.000.000 (Sáu triệu) đồng. Bà Phạm Thị M không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại số tiền 3.550.000 (Ba triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng, theo biên lai thu số 0018099 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCD
- Chi cục THA DS huyện GCD
- Các đương sự
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Dũng

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Đạt

Nguyễn Văn Vui

Trần Văn Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Tấn Đạt

Trần Văn Dũng

